

Thông tin chung biểu mẫu		Thay đổi thông tin cột C để điền thông tin vào các biểu mẫu
Đơn vị báo cáo		Đơn vị báo cáo: Cục THADS tỉnh Bến Tre Đơn vị nhận báo cáo: Tổng Cục THADS
Lãnh đạo	Họ tên người ký	Nguyễn Văn Nghiệp
	Ngày ký	Bến Tre, ngày 03 tháng 03 năm 2025
	Chức danh	CỤC TRƯỞNG
Người lập biểu	Họ tên người lập biểu	Cao Quốc Hưng
	Ngày ký	Bến Tre, ngày 03 tháng 03 năm 2025
Kỳ báo cáo		5 tháng / năm 2025

Biểu số: 04/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
5 tháng / năm 2025

Đơn vị báo cáo: Cục THADS tỉnh Bến Tre
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng Cục THADS

Đơn vị tính: Việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:								Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác	Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới					Chia ra:				Hoãn THA theo điểm c khoản 1 điều 48									
									Chia ra:		Đang thi hành											
									Tổng số thi hành xong	Thi hành xong		Đình chỉ THA										
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18			
I	Tổng cộng	17.599	11.032	6.567	86	1	17.512	11.539	3.775	3.661	114	7.750	14	5.387	290	5	291	13.737	32,72%			
	Cục THADS tỉnh Bến Tre	397	250	147	1	1	395	205	88	87	1	116	1	155	6	4	25	307	42,93%			
1	Nguyễn Văn Nghiệp	20	-	20	-	-	20	20	17	17	-	3	-	-	-	-	-	3	85,00%			
2	Võ Thành Đông	1	1	-	-	-	1	1	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%			
3	Trần Văn Liêm	47	35	12	-	-	47	20	10	10	-	10	-	26	1	-	-	37	50,00%			
4	Lê Thị Hải Yến	23	17	6	-	-	23	14	8	8	-	6	-	9	-	-	-	15	57,14%			
5	Nguyễn Hoài Phong	59	22	37	-	-	59	47	16	15	1	31	-	10	1	1	-	43	34,04%			
6	Nguyễn Duy Thành	73	73	-	-	-	73	6	-	-	-	6	-	51	-	3	13	73	0,00%			
7	Nguyễn Văn Cảnh	53	31	22	-	-	53	40	16	16	-	23	1	11	1	-	1	37	40,00%			
8	Phan Văn Đồng	102	65	37	1	-	101	43	14	14	-	29	-	44	3	-	11	87	32,56%			
9	Trương Thị Mai Đang	19	6	13	-	1	18	14	6	6	-	8	-	4	-	-	-	12	42,86%			
II	Chỉ cục THADS	17.202	10.782	6.420	85	-	17.117	11.334	3.687	3.574	113	7.634	13	5.232	284	1	266	13.430	32,53%			
1	Chỉ cục THADS Tp. Bến Tre	2.058	1.373	685	17	-	2.041	1.318	304	303	1	1.013	1	664	26	-	33	1.737	23,07%			
1	Lê Thị Ngọc Hiền	390	303	87	4	-	386	202	44	44	-	157	1	165	16	-	3	342	21,78%			
2	Nguyễn Phú Đức	36	12	24	-		36	36	20	20	-	16	-	-	-	-	-	16	55,56%			
3	Nguyễn Quốc Bảo	390	301	89	-	-	390	214	57	57	-	157	-	175	1	-	-	333	26,64%			
4	Dương Khải	400	249	151	7		393	288	79	78	1	209		93	5	-	7	314	27,43%			
5	Mai Thị Thuần	403	229	174	5	-	398	298	85	85	-	213	-	96		-	4	313	28,52%			
6	Lê Vũ Phương Thanh	439	279	160	1	-	438	280	19	19	-	261	-	135	4	-	19	419	6,79%			
2	Chỉ cục THADS H. Châu Thành	1.625	827	798	5	-	1.620	1.164	489	477	12	672	3	343	31	1	81	1.131	42,01%			
1	Hoàng Thị Hương	63	9	54	1	-	62	62	44	44	-	18	-	-	-	-	-	18	70,97%			
2	Hồ Văn Thương	218	132	86	2	-	216	124	63	59	4	61	-	74	4	-	14	153	50,81%			
3	Phạm Thị Thanh Vinh	302	126	176	-	-	302	234	103	101	2	128	3	30	4	-	34	199	44,02%			
4	Lê Thị Kim Dung	318	166	152	2	-	316	255	82	82	-	173	-	56	4	-	1	234	32,16%			
5	Phạm Thị Kim Tuyết	419	267	152	-	-	419	242	105	99	6	137	-	143	14	1	19	314	43,39%			
6	Huỳnh Dân	305	127	178	-	-	305	247	92	92	-	155	-	40	5	-	13	213	37,25%			

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:			Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn THA (trừ số hoàn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác				
									Tổng số thi hành xong	Thi hành xong	Đình chỉ THA					Đang thi hành	Hoàn THA theo điểm c khoản 1 điều 48		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
3	Chi cục THADS H. Bình Đại	1.944	1.331	613	1	-	1.943	978	301	291	10	673	4	947	18	-	-	1.642	30,78%
1	Lê Hoàng Ân	188	138	50	1	-	187	83	35	35	-	46	2	104	-	-	-	152	42,17%
2	Nguyễn Anh Dũng	478	359	119	-	-	478	198	47	47	-	150	1	278	2	-	-	431	23,74%
3	Đặng Văn Kháng	494	362	132	-	-	494	209	77	69	8	132	-	285	-	-	-	417	36,84%
4	Lê Thị Kim Luông	231	87	144	-	-	231	212	79	79	-	133	-	17	2	-	-	152	37,26%
5	Trần Thanh Thiên Lý	553	385	168	-	-	553	276	63	61	2	212	1	263	14	-	-	490	22,83%
4	Chi cục THADS H.Giồng Trôm	2.376	1.591	785	6	-	2.370	1.657	464	447	17	1.193	-	684	8	-	21	1.906	28,00%
1	Lê Ngọc Trung	111	28	83	2	-	109	99	37	36	1	62	-	10	-	-	-	72	37,37%
2	Nguyễn Văn Huy	572	369	203	4	-	568	310	104	104	-	206	-	257	1	-	-	464	33,55%
3	Lê Hoàng Phong	703	477	226	-	-	703	569	123	121	2	446	-	134	-	-	-	580	21,62%
4	Lê Văn Nguyên	510	359	151	-	-	510	377	133	119	14	244	-	107	5	-	21	377	35,28%
5	Lê Văn Hiền	480	358	122	-	-	480	302	67	67	-	235	-	176	2	-	-	413	22,19%
5	Chi cục THADS H.Ba Tri	1.556	883	673	3	-	1.553	1.155	403	394	9	752	-	353	45	-	-	1.150	34,89%
1	Nguyễn Thị Ngọc Hân	331	145	186	2		329	276	140	138	2	136		53	-	-		189	50,72%
2	Lê Minh Khoa	494	274	220			494	372	104	104		268		117	5			390	27,96%
3	Nguyễn Hữu Trí	324	211	113	-		324	210	56	53	3	154		113	1			268	26,67%
4	Trương Minh Trung	407	253	154	1	-	406	297	103	99	4	194	-	70	39	-	-	303	34,68%
6	Chi cục THADS H.Mô Cây Nam	2.090	1.325	765	13	-	2.077	1.365	473	459	14	890	2	672	21	-	19	1.604	34,65%
1	Phạm Thị Chính	263	187	76	2		261	203	80	79	1	122	1	56	2	-	-	181	39,41%
2	Thái Thị Diễm Lê	583	361	222	-	-	583	323	139	134	5	184	-	237	4	-	19	444	43,03%
3	Hồ Văn Ngón	556	381	175	-		556	287	88	85	3	199		269	-			468	30,66%
4	Nguyễn Hồng Phúc	442	290	152	-	-	442	343	89	84	5	253	1	84	15	-	-	353	25,95%
5	Nguyễn Thủy Tiên	246	106	140	11	-	235	209	77	77	-	132	-	26	-	-	-	158	36,84%
7	Chi cục THADS H.Mô Cây Bắc	1.695	1.112	583	17	-	1.678	1.037	394	380	14	642	1	622	19	-	-	1.284	37,99%
1	Trần Hoàng Anh	571	375	196	-		571	434	139	134	5	295		137	-			432	32,03%
2	Lê Thái Bình	546	371	175	-	-	546	345	115	110	5	229	1	201	-	-	-	431	33,33%
3	Huỳnh Thanh Hải	55		55	9		46	46	45	45		1						1	97,83%
4	Lê Thị Thủy Linh	523	366	157	8		515	212	95	91	4	117		284	19		-	420	44,81%
8	Chi cục THADS H.Thạnh Phú	2.511	1.527	984	17	-	2.494	1.796	535	505	30	1.259	2	578	8	-	112	1.959	29,79%

Biểu số: 05/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẢNG TIỀN CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
5 tháng / năm 2025

Đơn vị báo cáo: Cục THADS tỉnh Bến Tre
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng Cục THADS

Đơn vị tính: 1.000 VND và %

STT	Tên chi tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:												Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:					Hoàn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn THA (trừ số hoàn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác			
									Tổng số thi hành xong	Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA	Đang thi hành								
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
	Tổng cộng	5.077.165.505	3.453.546.356	1.623.619.149	81.531.758	1.000	4.995.632.748	3.183.229.884	544.124.858	503.249.379	40.875.479	-	2.636.431.724	2.673.302	1.539.908.638	159.457.106	9.685.267	103.351.853	4.451.507.890	17,09%	
I	Cục THADS tỉnh Bến Tre	276.735.578	195.109.045	81.626.533	22.253	1.000	276.712.325	142.156.461	22.014.961	18.432.206	3.582.755	-	119.985.500	156.000	102.886.865	5.956.085	8.347.217	17.365.698	254.697.364	15,49%	
1	Nguyễn Văn Nghiệp	7.200	-	7.200	-	-	7.200	7.200	6.300	6.300	-	-	900	-	-	-	-	-	900	87,50%	
2	Võ Thành Đông	2.690	2.690	-	-	-	2.690	2.690	2.690	2.690	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%	
3	Trần Văn Liêm	10.503.094	10.023.569	479.525	-	-	10.503.094	717.039	45.710	45.710	-	-	671.329	-	9.786.022	32	-	-	10.457.384	6,37%	
4	Lê Thị Hải Yến	48.229.107	48.144.081	85.026	-	-	48.229.107	16.536.702	3.140.384	3.140.384	-	-	13.396.318	-	31.692.405	-	-	-	45.088.723	18,99%	
5	Nguyễn Hoài Phong	74.304.532	14.329.882	59.974.650	-	-	74.304.532	64.708.644	128.383	106.981	21.402	-	64.580.261	-	9.590.560	1.007	4.320	-	74.176.149	0,20%	
6	Nguyễn Duy Thành	57.449.846	57.449.846	-	-	-	57.449.846	1.181.841	231.568	231.568	-	-	950.273	-	30.855.880	-	8.342.897	17.069.227	57.218.277	19,59%	
7	Nguyễn Văn Cảnh	29.356.030	25.671.087	3.684.943	-	-	29.356.030	28.838.594	17.592.829	14.031.476	3.561.353	-	11.089.765	156.000	500.966	1.777	-	14.693	11.763.202	61,00%	
8	Phan Văn Đồng	50.910.642	38.556.064	12.354.578	22.253	-	50.888.389	24.673.645	280.558	280.558	-	-	24.393.087	-	19.979.699	5.953.268	-	281.777	50.607.831	1,14%	
9	Trương Thị Mai Dăng	5.972.437	931.826	5.040.611	-	1.000	5.971.437	5.490.105	586.539	586.539	-	-	4.903.566	-	481.332	-	-	-	5.384.898	10,68%	
II	Chi cục THADS	4.800.429.927	3.258.437.311	1.541.992.616	81.509.505	-	4.718.920.423	3.041.073.423	522.109.897	484.817.173	37.292.725	-	2.516.446.224	2.517.302	1.437.021.773	153.501.021	1.338.050	85.986.155	4.196.810.525	17,17%	
1	Chi cục THADS Tp. Bến Tre	1.198.122.555	901.813.797	296.308.758	71.258.325	-	1.126.864.230	589.412.534	38.869.515	35.743.757	3.125.759	-	550.143.019	400.000	507.661.995	9.109.754	-	20.679.946	1.087.994.714	6,59%	
1	Lê Thị Ngọc Hiền	345.215.419	310.988.019	34.227.400	204.634	-	345.010.785	118.515.562	11.985.496	11.682.891	302.605	-	106.130.066	400.000	219.214.217	4.610.879	-	2.670.128	333.025.289	10,11%	
2	Nguyễn Phú Đức	21.923.246	14.954.362	6.968.884	-	-	21.923.246	21.923.246	4.832.740	4.832.740	-	-	17.090.506	-	-	-	-	-	17.090.506	22,04%	
3	Nguyễn Quốc Bảo	345.956.940	313.406.005	32.550.935	-	-	345.956.940	122.767.590	6.952.518	6.952.518	-	-	115.815.072	-	223.180.608	8.742	-	-	339.004.422	5,66%	
4	Dương Khải	221.143.244	132.650.994	88.492.250	67.341.539	-	153.801.705	110.138.653	7.553.077	5.209.346	2.343.731	-	102.585.577	-	24.875.835	2.787.216	-	16.000.000	146.248.628	6,86%	
5	Mai Thị Thuýn	48.318.231	38.296.022	10.022.209	3.579.225	-	44.739.006	25.898.032	1.344.036	864.613	479.423	-	24.553.996	-	18.605.367	-	-	235.607	43.394.970	5,19%	
6	Lê Vũ Phương Thanh	215.565.475	91.518.395	124.047.080	132.927	-	215.432.548	190.169.451	6.201.649	6.201.649	-	-	183.967.802	-	21.785.968	1.702.917	-	1.774.212	209.230.899	3,26%	
2	Chi cục THADS H. Châu Thành	441.464.388	248.924.972	192.539.416	528.213	-	440.936.175	298.041.069	45.246.637	45.020.646	225.991	-	252.609.302	185.130	71.152.779	26.681.125	1.338.050	43.723.152	395.689.538	15,18%	
1	Hoàng Thị Hương	699.486	537.982	161.504	34.500	-	664.986	464.986	117.401	117.401	-	-	347.585	-	200.000	-	-	-	547.585	25,25%	
2	Hồ Văn Thương	70.668.869	63.816.162	6.852.707	55.413	-	70.613.456	36.073.431	1.865.501	1.802.959	62.542	-	34.207.930	-	19.905.105	1.600.557	-	13.034.363	68.747.955	5,17%	
3	Phạm Thị Thanh Vinh	61.225.848	29.578.986	31.646.862	-	-	61.225.848	49.667.956	1.527.323	1.521.323	6.000	-	47.955.503	185.130	9.459.170	603.900	-	1.494.822	59.698.525	3,08%	
4	Lê Thị Kim Dung	98.290.102	36.569.604	61.720.498	438.300	-	97.851.802	81.763.173	4.352.217	4.339.217	13.000	-	77.410.956	-	11.026.747	5.049.655	-	12.227	93.499.585	5,32%	
5	Phạm Thị Kim Tuyết	125.361.976	75.867.413	49.494.563	-	-	125.361.976	84.126.861	35.708.483	35.564.034	144.449	-	48.418.378	-	23.501.581	10.668.842	1.338.050	5.726.642	89.653.493	42,45%	
6	Huỳnh Dân	85.218.106	42.554.824	42.663.282	-	-	85.218.106	45.944.662	1.675.712	1.675.712	-	-	44.268.950	-	7.060.175	8.758.171	-	23.455.098	83.542.394	3,65%	
3	Chi cục THADS H. Bình Đại	689.198.741	521.784.577	167.414.164	101.568	-	689.097.173	356.401.626	39.392.822	36.437.725	2.955.097	-	316.251.679	757.126	328.779.200	3.916.347	-	-	649.704.351	11,05%	
1	Lê Hoàng Ân	23.202.046	19.121.115	4.080.931	101.568	-	23.100.478	10.531.677	1.103.887	1.103.887	-	-	8.999.873	427.918	12.568.801	-	-	-	21.996.591	10,48%	

STT	Tên chi tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:												Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoàn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn THA (trừ số hoàn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác			
										Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA									
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
2	Nguyễn Anh Dũng	87.881.899	80.134.664	7.747.234	-	-	87.881.899	45.611.846	10.622.484	10.622.484	-	-	34.730.362	259.000	42.139.066	130.987	-	-	77.259.415	23,29%	
3	Đặng Văn Kháng	223.614.026	159.404.783	64.209.243	-	-	223.614.026	98.762.741	8.414.492	5.919.984	2.494.508	-	90.348.249	-	124.851.285	-	-	-	215.199.534	8,52%	
4	Lê Thị Kim Lương	38.543.478	23.065.883	15.477.595	-	-	38.543.478	33.218.015	6.017.945	5.714.915	303.030	-	27.200.070	-	4.362.264	963.200	-	-	32.525.534	18,12%	
5	Trần Thanh Thiên Lý	315.957.292	240.058.131	75.899.161	-	-	315.957.292	168.277.348	13.234.014	13.076.455	157.559	-	154.973.126	70.208	144.857.784	2.822.160	-	-	302.723.278	7,86%	
4	Chi cục THADS H. Giồng Trôm	390.505.835	284.378.545	106.127.290	487.690	-	390.018.145	280.197.811	60.449.273	55.780.210	4.669.063	-	219.748.538	-	99.240.461	8.506.625	-	2.073.247	329.568.872	21,57%	
1	Lê Ngọc Trung	9.280.558	3.511.698	5.768.860	451.140	-	8.829.418	8.303.814	3.886.605	3.713.905	172.700	-	4.417.209	-	525.604	-	-	-	4.942.813	46,81%	
2	Nguyễn Văn Huy	76.296.877	58.519.448	17.777.429	36.550	-	76.260.327	48.162.898	8.227.897	8.227.897	-	-	39.935.001	-	27.777.429	320.000	-	-	68.032.430	17,08%	
3	Lê Hoàng Phong	107.065.308	55.532.523	51.532.785	-	-	107.065.308	96.777.402	30.715.644	29.033.891	1.681.753	-	66.061.758	-	10.287.906	-	-	-	76.349.664	31,74%	
4	Lê Văn Nguyễn	95.726.043	74.692.082	21.033.960	-	-	95.726.043	55.752.949	9.282.661	6.565.420	2.717.241	-	46.470.288	-	30.191.221	7.708.625	-	2.073.247	86.443.382	16,65%	
5	Lê Văn Hiền	102.137.049	92.122.793	10.014.256	-	-	102.137.049	71.200.748	8.336.466	8.239.097	97.369	-	62.864.282	-	30.458.301	478.000	-	-	93.800.583	11,71%	
5	Chi cục THADS H. Ba Trĩ	515.430.528	280.854.544	234.575.984	2.065.015	-	513.365.513	446.512.903	38.913.786	35.649.762	3.264.024	-	407.599.117	-	51.262.239	15.590.371	-	-	474.451.727	8,72%	
1	Nguyễn Thị Ngọc Hân	42.124.575	29.955.283	12.169.292	2.063.915		40.060.660	33.114.276	5.532.039	5.435.664	96.375		27.582.238		6.946.384	-	-	-	34.528.622	16,71%	
2	Lê Minh Khoa	288.799.522	108.268.628	180.530.894			288.799.522	256.830.001	5.079.695	5.065.695	14.000		251.750.307		25.570.132	6.399.389			283.719.827	1,98%	
3	Nguyễn Hữu Trí	56.654.749	44.201.432	12.453.317	-		56.654.749	47.000.201	4.184.431	1.786.490	2.397.941		42.815.770		9.654.547	1			52.470.318	8,90%	
4	Trương Minh Trung	127.851.682	98.429.201	29.422.481	1.100	-	127.850.582	109.568.424	24.117.622	23.361.914	755.708	-	85.450.802	-	9.091.176	9.190.982	-	-	103.732.960	22,01%	
6	Chi cục THADS H. Mỏ Cày Nam	407.965.065	282.404.910	125.560.156	1.597.827	-	406.367.238	261.205.445	42.204.892	33.777.642	8.427.250	-	218.984.452	16.100	127.722.964	5.528.360	-	11.910.469	364.162.346	16,16%	
1	Phạm Thị Chinh	48.890.305	39.860.248	9.030.058	342.127		48.548.178	39.962.110	6.617.278	5.666.605	950.672	-	33.331.332	13.500	8.542.232	43.836		-	41.930.900	16,56%	
2	Thái Thị Diễm Lê	155.592.046	123.115.030	32.477.015	-	-	155.592.046	65.692.960	6.302.300	5.212.219	1.090.081	-	59.390.660	-	74.908.734	3.079.883	-	11.910.469	149.289.746	9,59%	
3	Hồ Văn Ngồn	101.638.051	60.046.836	41.591.215	-		101.638.051	67.994.080	14.578.382	13.731.335	847.047		53.415.699		33.643.971	-			87.059.669	21,44%	
4	Nguyễn Hồng Phúc	85.799.367	47.256.239	38.543.128	-	-	85.799.367	75.787.400	13.870.112	8.330.663	5.539.449	-	61.914.688	2.600	7.607.325	2.404.642	-	-	71.929.255	18,30%	
5	Nguyễn Thủy Tiên	16.045.297	12.126.557	3.918.740	1.255.700	-	14.789.596	11.768.894	836.821	836.821	-	-	10.932.073	-	3.020.702	-	-	-	13.952.775	7,11%	
7	Chi cục THADS H. Mỏ Cày Bắc	237.350.705	155.595.867	81.754.838	1.858.142	-	235.492.563	179.803.940	32.171.622	24.727.315	7.444.307	-	146.913.373	718.945	53.402.752	2.285.871	-	-	203.320.941	17,89%	
1	Trần Hoàng Anh	89.639.414	52.999.764	36.639.650	-		89.639.414	73.258.253	16.652.324	12.165.374	4.486.950		56.605.929		16.381.161	-			72.987.090	22,73%	
2	Lê Thái Bình	86.539.256	57.935.058	28.604.198	108.000	-	86.431.256	70.763.004	8.001.861	6.250.595	1.751.266	-	62.042.198	718.945	15.668.252	-	-	-	78.429.395	11,31%	
3	Huỳnh Thanh Hải	903.489		903.489	766.723		136.766	136.766	85.866	85.866			50.900						50.900	62,78%	
4	Lê Thị Thủy Linh	60.268.545	44.661.044	15.607.501	983.419		59.285.126	35.645.917	7.431.571	6.225.480	1.206.091		28.214.346		21.353.338	2.285.871		-	51.853.555	20,85%	
8	Chi cục THADS H. Thạnh Phú	646.236.476	390.157.271	256.079.204	2.202.774	-	644.033.701	484.060.497	201.808.322	195.091.597	6.716.725	-	281.812.174	440.001	147.563.146	4.810.719	-	7.599.340	442.225.380	41,69%	
1	Đặng Văn Chung	239.758.217	160.327.765	79.430.452	142.303		239.615.913	174.668.101	83.472.860	82.839.076	633.784		91.195.241		60.120.582	1.977.125	-	2.850.105	156.143.054	47,79%	
2	Lê Bé Ngươn	233.159.686	124.017.403	109.142.284	1.015.318		232.144.368	196.019.011	76.750.667	72.456.284	4.294.384		119.268.343		33.263.732	467.106		2.394.520	155.393.701	39,15%	
3	Nguyễn Văn Ôt	66.037.265	47.534.949	18.502.316	54.000	-	65.983.265	37.764.614	5.567.667	5.047.155	520.513	-	31.756.946	440.001	25.797.913	2.366.487	-	54.251	60.415.598	14,74%	
4	Lê Thị Mai Trang	107.281.307	58.277.155	49.004.153	991.153		106.290.155	75.608.771	36.017.127	34.749.083	1.268.045		39.591.644		28.380.919	-		2.300.464	70.273.027	47,64%	

PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ VIỆC CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỐ THEO DÕI RIÊNG

5 tháng / năm 2025

Đơn vị tính: việc và 1.000 đồng

TT	Tiêu chí	Tổng số việc chủ động	Chia ra							Tổng số việc theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	1.696	61	-	55	4	1.025	2	549	3.069	118	-	352	1	2.364	-	234
I	Cục THADS	48	4	-	-	-	7	2	35	81	40	-	2	-	5	-	34
II	Chi cục THADS	1.648	57	-	55	4	1.018	-	514	2.988	78	-	350	1	2.359	-	200
1	Chi cục THADS Tp. Bến Tre	329	20	-	5	4	179	-	121	252	20	-	16	-	194	-	22
2	Chi cục THADS H. Châu Thành	261	7	-	4	-	155	-	95	405	5	-	17	1	363	-	19
3	Chi cục THADS H. Bình Đại	124	6	-	4	-	77	-	37	386	19	-	35	-	305	-	27
4	Chi cục THADS H. Giồng Trôm	199	1	-	9	-	139	-	50	433	2	-	55	-	346	-	30
5	Chi cục THADS H. Ba Tri	211	6	-	10	-	147	-	48	430	6	-	87	-	300	-	37
6	Chi cục THADS H. Mô Cày Nam	136	12	-	9	-	81	-	34	344	12	-	51	-	270	-	11
7	Chi cục THADS H. Mô Cày Bắc	89	-	-	7	-	65	-	17	203	-	-	16	-	172	-	15
8	Chi cục THADS H. Thạnh Phú	227	-	-	5	-	130	-	92	412	8	-	47	-	329	-	28
9	Chi cục THADS H. Chợ Lách	72	5	-	2	-	45	-	20	123	6	-	26	-	80	-	11

PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ TIỀN CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỐ THEO DÕI RIÊNG

5 tháng / năm 2025

Đơn vị tính: việc và 1.000 đồng

TT	Tiêu chí	Tổng số tiền chủ động	Chia ra							Tổng số tiền theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	22.804.092	1.599.476	-	215.685	5.684	9.558.514	2.312.565	9.112.168	619.587.688	176.193.534	-	11.099.999	296.953	406.666.823	-	25.330.378
I	Cục THADS	4.304.996	155.795	-	-	-	131.770	2.312.565	1.704.867	36.658.173	19.021.356	-	192.000	-	2.161.616	-	15.283.201
II	Chỉ cục THADS	18.499.095	1.443.682	-	215.685	5.684	9.426.744	-	7.407.301	582.929.515	157.172.178	-	10.907.999	296.953	404.505.207	-	10.047.177
1	Chỉ cục THADS Tp. Bến Tre	3198475,746	458652,913	0	24890	5684	1723650,894	0	985597,939	70381807,83	35165383,61	0	2796467	0	31091860,84	0	1328096,372
2	Chỉ cục THADS H. Châu Thành	2567462,146	172768	0	17661	0	1304196,791	0	1072836,355	136863086	78045687	0	1180299	296953	56131329,12	0	1208817,909
3	Chỉ cục THADS H. Bình Đại	1375790,503	194246,991	0	58990	0	690639,35	0	431914,162	91758976,98	24679939,93	0	2070342,522	0	63406820,04	0	1601874,482
4	Chỉ cục THADS H. Giồng Trôm	1974753,157	3000	0	13366,55	0	1201079,788	0	757306,819	46856019,79	76830,648	0	661063	0	44721253,44	0	1396872,704
5	Chỉ cục THADS H. Ba Tri	2530331,229	96242,383	0	24741,1	0	1382589,507	0	1026758,239	73679613,38	5310573,747	0	1647347,4	0	65535561,67	0	1186130,563
6	Chỉ cục THADS H. Mô Cây Nam	1621922,605	266663	0	21070,3	0	740094,055	0	594095,25	54839643,29	4356509,261	0	888953,466	0	49027636,06	0	566544,5
7	Chỉ cục THADS H. Mô Cây Bắc	727720,778	0	0	4473,5	0	493277,2	0	229970,078	18790887,54	0	0	424232,5	0	18040961,04	0	325694
8	Chỉ cục THADS H. Thanh Phú	3658084,995	0	0	13573,07	0	1581448,292	0	2063063,633	69226382,72	342587,297	0	883381,5	0	66072389,28	0	1928024,643
9	Chỉ cục THADS H. Chợ Lách	844554,306	252108,25	0	36919,678	0	309767,878	0	245758,5	20533097,07	9194666,802	0	355912,83	0	10477395,48	0	505121,951